

Phòng cháy, chữa cháy

Thuật ngữ - Khống chế khói

Fire protection – Vocabulary – Smoke control

1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ và định nghĩa về lĩnh vực khống chế khói. Các thuật ngữ chung được quy định trong ISO 8421 – 1.

2. TIÊU CHUẨN TRÍCH DẪN

ISO 8421 – 1: Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phần 1 – Thuật ngữ và hiện tượng chung về cháy.

BS 4422 – Part 5: 1989

3. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

- 3.1. Cửa không khí vào, cửa nạp không khí (air inlet, air intake); cửa mở thông với không khí ngoài trời.
- 3.2. Van điều tiết, khói (damper, smoke): cơ cấu di động được để khống chế khói ở trạng thái đóng hoặc mở tự động hoặc bằng tay.
- 3.3. Hút gió (draught): luồng không khí được tăng cường về hướng cháy, cung cấp không khí cho sự cháy.
- 3.4. Đám khói (drift smoke): khói không bị lan rộng thành luồng (xem 3.19 Phân tầng của khói)
- 3.5. Hành lang thông gió (lobby, ventilated): hành lang được lắp đặt các phương tiện thông gió, được nối với không khí bên ngoài.
- 3.6. Khống chế khói cơ khí (mechanical smoke control): khống chế khói bằng các phương tiện cơ khí.
- 3.7. Khống chế khói tự nhiên (natural smoke control): khống chế khói chủ yếu nhờ lực tự nổi lên trên của khói.
- 3.8. Mặt bằng áp suất trung hòa (neutral pressure plane): mức mặt phẳng trong 1 tòa nhà mà ở đó áp suất bên trong ngang bằng với áp suất bên ngoài.
- 3.9. Điều áp (pressurization): thiết lập sự chênh lệch áp suất ở bên kia vật ngăn để bảo vệ cầu thang, hành lang, đường hoặc phòng thoát nạn của nhà khỏi bị khói thâm nhập.
- 3.10. Tấm chắn tầng hầm mái (hoặc trần) (roof (or ceiling) screen): các tấm ngăn cách theo phương thẳng đứng được lắp ráp ở trong tầng hầm mái (hoặc trần) để tạo vật chướng ngại, ngăn dòng khói và khí nguy hiểm cháy lan từ khoang nọ sang khoang kia.
- 3.11. Lỗ thoát nóc (roof vent): xem Lỗ thoát khói (3.20)
- 3.12. Áp suất ống khói (stack pressure): độ chênh áp được tạo thành bởi sự chênh lệch nhiệt độ do sự chuyển động của không khí bên trong ống dẫn, ống khói hoặc vùng có vật bao bọc.
- 3.13. Vùng khói (smoke zone): khoảng không gian giữa sàn và trần hoặc mái nhà được giới hạn bởi các tấm chắn tầng hầm mái hoặc trần (xem 3.10).

-
- 3.14. Khống chế khói (smoke control): biện pháp khống chế sự lan truyền hoặc chuyển động của khói và khí cháy có cháy bên trong nhà.
 - 3.15. Cửa khống chế khói (smoke control door): hệ thống cửa được thiết kế để giảm tốc độ lan truyền hoặc chuyển động của khói và khí cháy có cháy bên trong nhà.
 - 3.16. Hút khói, thông khói (smoke extraction, smoke venting): biện pháp được áp dụng để đẩy khói và hơi nóng ra khỏi nhà.
 - 3.17. Hệ thống hút khói (smoke extraction system): hệ thống bao gồm hòng hút khói, máy hút khói, bộ đóng ngắt... được lắp đặt cố định trong tòa nhà nhằm thoát khói.
 - 3.18. Quạt hút khói (smoke exhaust fan): quạt dùng để đẩy khói và hơi nóng trong sự cố cháy, nó có thể là loại di động (thường do đội chữa cháy mang theo) hoặc lắp cố định (bên trong nhà).
 - 3.19. Phân tầng khói (smoke layering): sự phân tầng của khói bên trong một phòng hoặc không gian gây ra bởi hiệu ứng nhiệt khi không có sự chảy rối.
 - 3.20. Lỗ thoát khói (smoke vent): lỗ ở trên tường bao quanh hoặc mái của nhà được mở tự động hoặc bằng tay nhằm giải thoát nhiệt và khói trong sự cố cháy.
 - 3.21. Ống thông khói (smoke shaft): ống thông để đẩy khói khi có sự cố cháy.